

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MÙ CANG CHẢI
TỈNH YÊN BÁI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15 - 6 - 2023

V/v: Không công nhận là vợ chồng,
Tranh chấp về nuôi con, tài sản chung.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MÙ CANG CHẢI, TỈNH YÊN BÁI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lý A Hờ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông Lương Văn Sanh
2. bà Bùi Minh Nguyệt

- Thư ký phiên toà: ông Đào Bá Đạt, Thư ký viên Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái tham gia phiên toà: ông Lý A V, Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 09/2023/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, tài sản chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* anh Lý A T, sinh năm 1993; Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* chị Khang Thị M, sinh năm 1992; Địa chỉ: Bản T, xã T, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mù Cang Chải; Đại diện theo ủy quyền ông Lê Đức T – Chức vụ Phó Giám đốc (Giấy ủy quyền số: 03/GUQ-PGD ngày 03/02/2023); địa chỉ: tổ 3, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

+ Anh Nguyễn Quốc V, sinh năm 1985; Địa chỉ: Bản Ngã Ba Kim, xã Púng Luông, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

+ Ông Lý A P sinh năm 1971 và bà Hằng Thị S sinh năm 1973; Cùng trú tại: Bản T, xã T, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt và có văn bản xin xét xử vắng mặt.

- *Người phiên dịch:* Ông Thảo A Dờ; Địa chỉ: Tổ 05, thị trấn Mù Cang Chải, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án anh Lý A T trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:*

Anh T và chị M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2011, đến nay chưa có đăng ký kết hôn, khi kết hôn chỉ tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán tại địa phương. Anh T và chị M chung sống hạnh phúc đến tháng 3 năm 2022 thì bắt đầu nảy sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, xúc phạm nhau. Đến tháng 4/2022 thì sống ly thân đến nay không còn quan tâm chăm sóc lẫn nhau nữa. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên đề nghị Tòa án giải quyết để được ly hôn với chị Khang Thị M.

- *Về con chung:* Có 02 con chung

+ Lý Thị T, sinh ngày 22/7/2011;

+ Lý Xuân H, sinh ngày 24/03/2013;

Ly hôn anh T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Tài sản chung, nợ chung:*

+ 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp mái tôn xung quanh, lợp mái tôn xộp cách nhiệt, tổng diện tích 56,26m² (Chiều dài 9,7m, chiều rộng 5,8m); hiện đang dựng tạm trên đất của bố mẹ tôi tại bản T, xã T, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái; Nguồn gốc nhà do vợ chồng tự tạo dựng; trị giá 150.000.000 đồng.

+ Nợ Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Mù Cang Chải 30.000.000đ. Nay vẫn còn dư nợ là 30.000.000đ.

+ Nợ anh Nguyễn Quốc V 40.000.000đ, lãi xuất tự thỏa thuận.

Ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết được sử hữu, sử dụng toàn bộ ngôi nhà và có trách nhiệm trả toàn bộ gốc và lãi 02 khoản nợ cho Ngân hàng CSXH huyện Mù Cang Chải và anh Nguyễn Quốc V. Đồng thời sẽ có trách nhiệm thanh toán khoản tiền chênh lệch về giá trị tài sản của ngôi nhà cho chị M với số tiền 40.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa chị Khang Thị M trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị M thừa nhận có mối quan hệ hôn nhân như anh T trình bày, nay anh T đề nghị giải quyết ly hôn, chị M xác định cũng không còn tình cảm với anh T nữa, nên nhất trí ly hôn theo nguyện vọng của anh T.

- *Về con chung*: chị M thừa nhận có 02 con chung như anh T trình bày, ly hôn chị M nhất trí để anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không ai phải cấp dưỡng về việc nuôi con chung.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Nhất trí để anh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ ngôi nhà gỗ 03 gian, có tổng diện tích 56,26m² tại bản T, xã T, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái và có nghĩa vụ trả toàn bộ 02 khoản nợ cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mù Cang Chải và anh Nguyễn Quốc V.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh Mù Cang Chải ông Lê Đức T trình bày: Tại hợp đồng tín dụng số 660000071832694, mã khách hàng số 7100699754 thì năm 2020 vợ chồng anh Lý A T và chị Khang Thị M có vay của Ngân hàng 30.000.000đ, nay vẫn còn dư nợ là 30.000.000đ. Nếu anh T và chị M ly hôn thì phía Ngân hàng nhất trí để anh T trả toàn bộ cả gốc và lãi khoản nợ 30.000.000đ.

Trong quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Quốc V trình bày: Ngày 10/9/2020 anh Lý A T có vay của anh V số tiền 40.000.000đ với mục đích là mua gỗ và vật liệu làm nhà, không có lãi xuất, nay vẫn chưa trả. Nếu anh T và chị M ly hôn thì nhất trí để anh T trả toàn bộ khoản nợ 40.000.000đ.

Tại các biên bản lấy lời khai đối với cháu Lý Thị T, Lý Xuân H ngày 11/4/2023 thể hiện: Nếu chị M và anh T ly hôn thì cháu H và cháu T đều có nguyện vọng được ở cùng với bố.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 25/5/2023 ông Lý A P và bà Hằng Thị S trình bày:

Đối với mảnh đất nền nhà hiện anh T và chị M đang dựng ngôi nhà gỗ 03 gian, có diện tích là 56,26 m² ở trên tại bản T, xã T, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái thì là của ông P và bà S, nhưng năm 2019 anh T và chị M tách hộ ra ở riêng không có chỗ ở nên vợ chồng ông P đã cho vợ chồng anh T mượn để làm nhà ở tạm. Nếu chị M và anh T ly hôn, anh T được chia tài sản là ngôi nhà gỗ và vẫn có nguyện vọng tiếp tục mượn mảnh đất của vợ chồng ông P để dựng nhà ở tạm thì vợ chồng ông P vẫn để cho anh T tiếp tục sử dụng cho đến khi anh T không có nhu cầu.

Tại biên bản xác minh ngày 25/5/2023 tại UBND xã T thể hiện:

Anh T và chị M có mối quan hệ hôn nhân và con chung như anh T và chị M đã trình bày; về điều kiện kinh tế hiện anh T là công nhân kỹ thuật cho Công ty TNHH Thịnh Đạt với mức lương khoảng 10.000.000đ/tháng, chị M không có công việc ổn định, thu nhập chủ yếu từ việc làm ruộng nương và làm thuê.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/5/2023 tại UBND xã T thể hiện: anh T và chị M có tài sản chung như anh T và chị M đã trình.

Tại biên bản hòa giải ngày 10/5/2023 các đương sự đã thống nhất được với nhau về việc chia con chung, tài sản chung, nợ chung, cụ thể:

- Về con chung: anh T và chị M thống nhất để anh T được trực tiếp nuôi dưỡng cháu H, chị M trực tiếp nuôi dưỡng cháu T, không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về Tài sản chung: anh T được sở hữu, sử dụng toàn bộ ngôi nhà gỗ 03 gian, có tổng diện tích 56,26m² tại bản T, xã T và có nghĩa vụ thanh toán cho chị Khang Thị M phần giá trị chênh lệch về tài sản là 40.000.000đ.

- Về nợ chung: anh T có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ 30.000.000đ cùng lãi phát sinh cho Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mù Cang Chải và khoản nợ 40.000.000đ cho anh Nguyễn Quốc V.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký, các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận anh Lý A T và chị Khang Thị M là vợ chồng; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia con chung, tài sản chung, nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bị đơn cư trú tại huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái và quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn. Do đó căn cứ vào Điều 28, 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện Mù Cang Chải.

Tại phiên tòa bị đơn có mặt nguyên đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt nhưng đã có đơn và văn bản xin xét xử vắng mặt. Do vậy Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng Dân sự vẫn xét xử vắng mặt nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy: anh T và chị M có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn nên đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì vậy quan hệ hôn nhân của anh T và chị M là không hợp pháp. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận anh Lý A T và chị Khang Thị M là vợ chồng.

[3] Về con chung:

Các đương sự đã thống nhất được với nhau về việc nuôi con chung. Hội đồng xét xử xét thấy đây là ý chí tự nguyện của các bên đương sự, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần được công nhận.

Đối với nguyện vọng của cháu T là muốn được ở cùng với bố nếu bố mẹ ly hôn, Hội đồng xét xử xét thấy anh T có đủ điều kiện kinh tế để nuôi con, tuy nhiên thường xuyên đi làm, không có mặt tại nơi cư trú, không trực tiếp chăm lo cuộc sống hàng ngày cho các con; chị M tuy không có công việc ổn định, nhưng ở nhà và có nguyện vọng được nuôi dưỡng cháu T. Do đó để đảm bảo sự công bằng,

cũng như để các cháu được chăm sóc đầy đủ về mọi mặt thì cần chấp nhận theo yêu cầu của chị M là giao cháu T cho chị M trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự đã thống nhất được với nhau. Hội đồng xét xử xét thấy đây là ý chí tự nguyện của các bên đương sự, không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội nên cần được công nhận.

[5] Về ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của ông Lý A P và bà Hằng Thị S:

Mảnh đất nền nhà hiện anh T và chị M đang dựng nhà tạm là tài sản chung của ông vợ chồng ông P, nhưng vẫn nhất trí để anh T tiếp tục sử dụng, nếu anh T được sở hữu ngôi nhà, ngoài ra không có ý kiến gì. Như vậy ý kiến của ông P và bà S là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được ghi nhận, khi nào ông P và bà S có yêu cầu lấy lại mà anh T không đồng ý thì sẽ khởi kiện thành một vụ án khác; ngoài ra anh T cần có trách nhiệm quản lý, bảo quản, sử dụng hợp lý mảnh đất đó đúng mục đích và không được bán khi chưa được sự đồng ý của vợ chồng ông P.

[6] Về quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung Hội đồng xét xử thấy quan điểm về việc giải quyết là có căn cứ và phù hợp nên cần được chấp nhận.

[7] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Hội đồng xem xét thẩm định tại chỗ đã chi 2.000.000đ; anh T và chị M đều nhất trí mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Anh T đã tạm ứng 2.000.000đ, do đó chị M phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T 1.000.000đ.

[8] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn là đồng bào dân tộc thiểu số, sống trong vùng đặc biệt khó khăn, nên Tòa án căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật cho các đương sự.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 157, 158, 227, 228, 246, 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 219; Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự;

- Căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 15, 16; khoản 2 Điều 53; các Điều 59, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân:

Tuyên bố không công nhận anh Lý A T và chị Khang Thị M là vợ chồng.

2. Về con chung:

Giao cho anh Lý A T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lý A H, sinh ngày 24/3/2013; giao cho chị Khang Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Lý Thị T, sinh ngày 22/7/2011. Không phải cấp dưỡng về việc nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Về tài sản chung:

+ Anh Lý A T được sở hữu, sử dụng: 01 ngôi nhà gỗ 03 gian, lợp ván gỗ đôi xung quanh, lợp mái tôn xộp cách nhiệt, tổng diện tích 56,26m² (Chiều dài 9,7m, chiều rộng 5,8m) hiện đang dựng tạm trên đất của bố mẹ tại bản T, xã T, huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái, trị giá 150.000.000đ và có nghĩa vụ thanh toán cho chị Khang Thị M phần giá trị chênh lệch về tài sản là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*).

+ Chị Khang Thị M được nhận phần giá trị chênh lệch về tài sản của ngôi nhà là 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*).

- Về nợ chung, anh Lý A T có nghĩa vụ:

+ Trả toàn bộ số tiền gốc 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) và lãi phát sinh cho phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái theo hợp đồng tín dụng số 660000071832694, mã khách hàng số 7100699754.

+ Trả cho anh Nguyễn Quốc V số tiền 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Anh T và chị M mỗi người chịu 1.000.000đ. Anh T đã nộp đủ, chị M phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh T 1.000.000đ (*Một triệu đồng*).

5. Về án phí: anh Lý A T và chị Khang Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan được quyền kháng cáo bản án về những vấn đề trực tiếp liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu HS.

T. M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý A Hờ